

Số: **14** /GPMT-UBND

Trà Vinh, ngày **28** tháng 4 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản số 57/PTNMT ngày 31/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cầu Ngang về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 143/TTr-STNMT ngày 14/4/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cầu Ngang, địa chỉ tại số 09, đường 3/2, khóm Minh Thuận A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Bãi rác cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, Hiệp Mỹ Đông và thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang – Giai đoạn 2” tại ấp Nhứt A, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án**

1.1. Tên dự án: Bãi rác cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, Hiệp Mỹ Đông và thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang – Giai đoạn 2.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp Nhứt A, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

1.3. Quyết định số 894/2018/QĐ-UBND ngày 28/3/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện.

1.4. Mã số thuế: 2100386583

1.5. Loại hình dự án: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án có tổng diện tích đất khoảng 20.432 m<sup>2</sup> thuộc ấp Nhứt A, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Đốt chất thải rắn sinh hoạt 16 tấn/ngày đêm (01 tấn/giờ x 16 giờ/ngày).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cầu Ngang:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cầu Ngang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 28/4/2023 đến ngày 28/4/2033).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Cầu

Ngang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TN&MT huyện Cầu Ngang;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở TNMT (02 bản);
- UBND huyện Cầu Ngang;
- LĐVP;
- Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN. *Mien* 06

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
**Nguyễn Quỳnh Thiện**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **14** /GPMT-UBND  
ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- 1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.  
1.2. Nguồn số 02: Nước rỉ rác và nước mưa nhiễm bẩn.  
1.3. Nguồn số 03: Nước thải vệ sinh xe rác.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:** 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, cụ thể:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh thủy lợi cấp III (tiếp giáp hướng Bắc), thuộc ấp Nhứt A, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

2.2. Vị trí xả nước thải: Kênh thủy lợi cấp III thuộc ấp Nhứt A, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ vị trí xả nước thải: X=1083356; Y=608945 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $120 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống thoát nước thải ra Kênh thủy lợi; chế độ xả mặt hoặc xả ngầm phụ thuộc thủy triều của Kênh thủy lợi; xả thải ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTN M, cột B, hệ số $K_q=0,9$ ; $K_f=1,1$ )	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	mg/l	5,5 - 9	01 lần/năm	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	49,5		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTN M, cột B, hệ số $K_q=0,9$ ; $K_f=1,1$ )	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
3	COD	mg/l	148,5		quan trắc nước thải tự động liên tục tại Khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	99		
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	39,6		
6	Amoni, tính theo N	mg/l	9,9		
7	Tổng photpho	mg/l	5,94		
8	Asen	mg/l	0,099		
9	Chì	mg/l	0,495		
10	Cadimi	mg/l	0,099		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ tại hầm tự hoại 3 ngăn sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý và thoát ra nguồn tiếp nhận.

1.1.2. Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PPR (Ø60, dài 30m) về hệ thống xử lý nước thải của hệ thống xử lý khí thải để xử lý và tuần hoàn, tái sử dụng để tiếp tục xử lý khí thải.

1.1.3. Nước rỉ rác, nước thải nhiễm bẩn, nước thải vệ sinh xe rác được thu gom bằng hệ thống cống bê tông cốt thép và ống nhựa PVC về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý và thoát ra nguồn tiếp nhận. Thông số của hệ thống thu gom như sau:

STT	Tên hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật (m)			Kết cấu
			Dài	Rộng	Sâu	
1	Rãnh thu gom, nhánh 1	01	61,34	0,65	0,6	BTCT
2	Rãnh thu gom, nhánh 2	01	59,72	0,65	0,6	BTCT

STT	Tên hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật (m)			Kết cấu
			Dài	Rộng	Sâu	
3	Hố ga	03	1,09	1,09	1,20	BTCT
4	Đường ống thu gom	01	114,7	Đường kính Ø225		Nhựa PVC
5	Đường ống thu gom	01	200	Đường kính Ø60		Nhựa PVC

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Đã xây dựng hầm tự hoại 3 ngăn có chức năng xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt với tổng thể tích 4,0 m<sup>3</sup> trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải; quy trình như sau: Nước thải sinh hoạt → Hầm tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải.

1.2.2. Đã xây dựng 02 hệ thống xử lý nước thải của hệ thống xử lý khí thải; quy trình xử lý như sau: Nước thải → Bể giải nhiệt → Bể lắng → Bể chứa → Tái sử dụng, tuần hoàn về hệ thống xử lý khí thải.

- Công suất thiết kế: 80 m<sup>3</sup>/ngày đêm/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: Vôi CaO.

1.2.3. Đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải; quy trình xử lý như sau: Nước thải → hệ thống thu gom → Ao chứa → Ao lắng → Ao lọc → Kênh thủy lợi cấp III đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K<sub>q</sub>=0,9, K<sub>f</sub>=1,1).

- Công suất thiết kế: 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm sinh học.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 5/2023 đến tháng 11/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí xả nước thải ra kênh thủy lợi cấp III. Tọa độ vị trí xả nước thải: X=1083356; Y=608945 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, hệ số K <sub>q</sub> =0,9; K <sub>f</sub> =1,1)
1	pH	mg/l	5,5 - 9
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	49,5

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, hệ số $K_q=0,9$ ; $K_f=1,1$ )
3	COD	mg/l	148,5
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	99
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	39,6
6	Amoni, tính theo N	mg/l	9,9
7	Tổng phốt pho	mg/l	5,94
8	Asen	mg/l	0,099
9	Chì	mg/l	0,495
10	Cadimi	mg/l	0,099
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

STT	Vị trí lấy mẫu	Số lượng mẫu	Tần suất lấy mẫu	Thời gian dự kiến lấy mẫu
1	Nước thải đầu vào	01 mẫu	01 mẫu/ngày	Ngày 15/5/2023
2	Nước thải đầu ra (Tại vị trí xả nước thải ra Kênh)	03 mẫu	01 mẫu/ngày	Ngày 15/5/2023 Ngày 16/5/2023 Ngày 17/5/2023

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.



## Phụ lục 2

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 14 /GPMT-UBND ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Nguồn số 01: Khí thải lò đốt chất thải sinh hoạt (SH500) công suất 500kg/giờ.

1.2. Nguồn số 02: Khí thải lò đốt chất thải sinh hoạt (lò đốt số 2) công suất 500kg/giờ.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng khí thải như sau:

#### 2.1. Vị trí xả khí thải:

2.1.1. Dòng số 01: Tại ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải lò đốt SH500. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1083290; Y=608980 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

2.1.2. Dòng số 02: Tại ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải lò đốt số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1083283; Y=608984 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 19.800 m<sup>3</sup> khí thải/giờ (9.900 m<sup>3</sup> khí thải/giờ x 02 hệ thống).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục qua ống khói thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 61-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt (nồng độ C, hệ số  $K_v=1,2$ ).

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 61-MT:2016/BTNMT, nồng độ C, hệ số $K_v=1,2$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	120	01 lần/năm	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc khí thải tự động
2	Axit Clohydric (HCl)	mg/Nm <sup>3</sup>	60		
3	Cacbon monoxyt (CO)	mg/Nm <sup>3</sup>	300		
4	Lưu huỳnh dioxyt (SO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	300		
5	Nitơ oxyt (NO <sub>x</sub> tính	mg/Nm <sup>3</sup>	600		



STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 61-MT:2016/ BTNMT, nồng độ C, hệ số $K_v=1,2$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
	theo NO <sub>2</sub> )				liên tục tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP
6	Thủy ngân và các hợp chất tính theo thủy ngân (Hg)	mg/Nm <sup>3</sup>	0,24		
7	Cadimi và hợp chất tính theo Cadimi (Cd)	mg/Nm <sup>3</sup>	0,192		
8	Chì và hợp chất tính theo chì (Pb)	mg/Nm <sup>3</sup>	1,44		
9	Tổng dioxin/Furan, PCDD/PCDF	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,72		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Khí thải từ lò đốt SH500 và Lò đốt số 2 được thu gom trực tiếp về từng hệ thống xử lý.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý, bụi khí thải:

1.2.1. Quy trình công nghệ xử lý (02 hệ thống xử lý khí thải có cùng quy trình giống nhau): Bụi, khí thải → Buồng lưu nhiệt → Cyclone → Tháp xử lý ướt → Ống khói → Môi trường đạt QCVN 61-MT:2016/ BTNMT, nồng độ C, hệ số  $K_v=1,2$ .

1.2.2. Công suất thiết kế: 9.900 m<sup>3</sup> khí thải/giờ/hệ thống.

1.2.3. Hóa chất, vật liệu sử dụng: vôi CaO.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 5/2023 đến tháng 11/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống xử lý khí thải của lò đốt.

#### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí 01: Tại ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải lò đốt SH500. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1083290; Y=608980 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>).

- Vị trí 02: Tại ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải lò đốt số 2. Tọa

độ vị trí xả khí thải: X=1083283; Y=608984 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 61-MT:2016/ BTNMT, nồng độ C, hệ số $K_v=1,2$
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	120
2	Axit Clohydric (HCl)	mg/Nm <sup>3</sup>	60
3	Cacbon monoxyt (CO)	mg/Nm <sup>3</sup>	300
4	Lưu huỳnh dioxyt (SO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	300
5	Nitơ oxyt (NO <sub>x</sub> tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	600
6	Thủy ngân và các hợp chất tính theo thủy ngân (Hg)	mg/Nm <sup>3</sup>	0,24
7	Cadimi và hợp chất tính theo Cadimi (Cd)	mg/Nm <sup>3</sup>	0,192
8	Chì và hợp chất tính theo chì (Pb)	mg/Nm <sup>3</sup>	1,44
9	Tổng đioxin/Furan, PCDD/PCDF	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,72

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

STT	Vị trí lấy mẫu	Số lượng mẫu	Tần suất lấy mẫu	Thời gian dự kiến lấy mẫu
1	Khí thải đầu ra (tại vị trí ống khói)	03 mẫu	01 mẫu/ngày	Ngày 15/5/2023 Ngày 16/5/2023 Ngày 17/5/2023

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phân A Phụ lục này trước khi xả khí thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

**Phụ lục 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 14 /GPMT-UBND*  
*ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

## A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

#### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải của hệ thống xử lý khí thải	12 01 03	Rắn/bùn	5.530
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	5
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	25
4	Dầu động cơ, hộp số	17 02 03	Lỏng	20
5	Vỏ thuốc thú y, thủy sản thải (bao bì nhựa cứng)	18 01 03	Rắn/lỏng	14.600
6	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	10
<b>Tổng cộng</b>				<b>20.190</b>

#### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Sắt vụn, dây điện, ống PVC,...	0,90
2	Tro lò đốt	408,8
3	Bụi từ cyclon lắng bụi	109,5
4	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	59,0

#### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của công nhân: 5.840 kg/năm.

### 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

#### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng nhựa, loại thể tích 120 lít để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại riêng biệt. Số lượng thùng chứa chất thải nguy hại là 06 thùng.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Bố trí khu vực chứa chất thải nguy hại với diện tích khoảng 96 m<sup>2</sup>. Kết cấu: Mặt sàn được tráng xi măng, bảo đảm kín, không bị thấm thấu; phân mái được lợp tole, che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại. Có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa, thùng phuy, can nhựa để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với số lượng phù hợp với khối lượng phát thải.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Xây dựng kho lưu trữ có diện tích 192 m<sup>2</sup>. Kết cấu: Nền bê tông, khung kèo thép, tường gạch, mái tole. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Xây dựng hồ chôn lấp chất thải tại ô chứa rác số 6, diện tích 1.172,4 m<sup>2</sup> để chôn tro lò đốt, bụi cyclone và bùn thải hệ thống xử lý nước thải. Kết cấu hồ chôn lấp chất thải như sau: Lớp đất tự nhiên đầm chặt; lớp bạc nhựa HDPE dày 2,0mm; đồ tro, xỉ bụi, bùn dày 2,0m; lớp bạc nhựa phủ bề mặt.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải sinh hoạt phát sinh của công nhân tại dự án được thu gom, xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt của dự án.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Thực hiện đầy đủ các nội dung về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án như phòng, chống cháy nổ, phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải, khí thải./.